

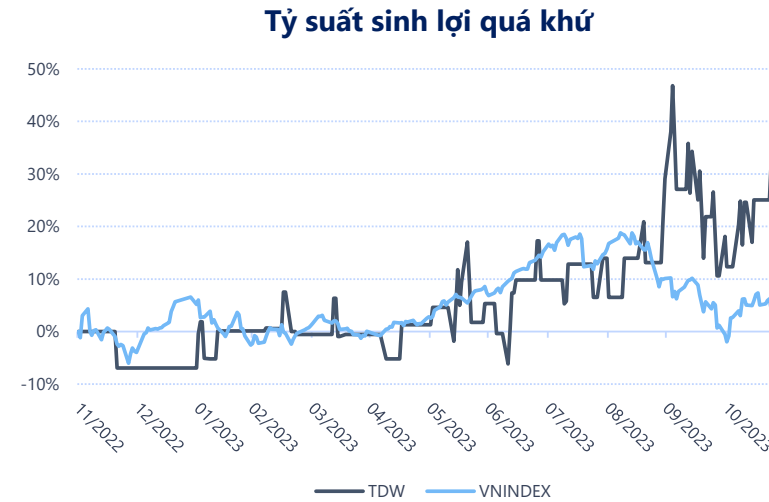
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDW

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	49,050 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	15.5%	29.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,681 - 58,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	417
Số lượng CPLH (CP)	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845
Sở hữu nước ngoài	2.70%
Beta	(0.02)



DT thuần
Q3 2023

317.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.8 | -3.3%
Cùng kỳ: ↗ 19.8 | +6.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

985.7
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 111.6 | +12.8%

LN thuần
Q3 2023

6.7
tỷ VNĐ

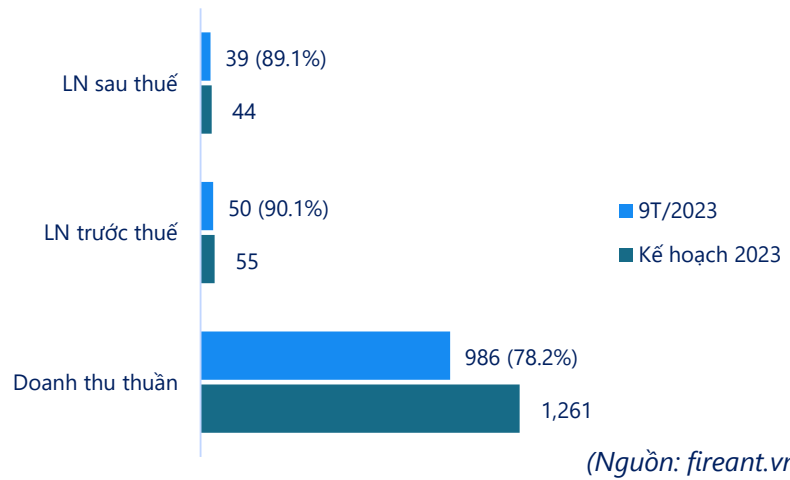
Kỳ trước: ↘ 14.5 | -68.3%
Cùng kỳ: ↘ 5.4 | -44.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

46.9
tỷ VNĐ

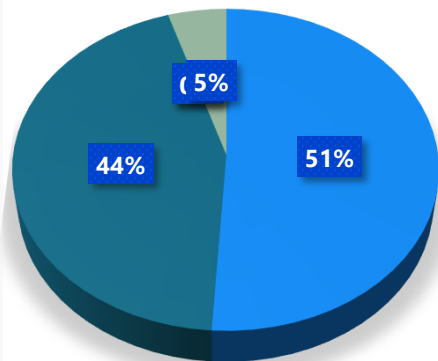
Cùng kỳ: ↗ 9.7 | +26.0%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
- Công ty TNHH Nước sạch REE
- Huỳnh Thị Liên
- Nguyễn Công Minh (Thành viên HĐQT)
- Khác



LNTT
Q3 2023

9.1
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 14.5 | -68.3%
Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -21.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

49.6
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 15.3 | +44.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDW

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	317.3	297.5	6.6%	985.7	874.1	12.8%
Giá vốn hàng bán	203.3	198.4	2.5%	625.9	598.6	4.6%
Lợi nhuận gộp	114.0	99.2	15.0%	359.9	275.5	30.6%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.6	-23.1%	1.8	2.3	-21.5%
Chi phí tài chính	0.7	0.9	-16.0%	2.5	2.7	-8.5%
Chi phí lãi vay	0.7	0.9	-16.0%	2.5	2.7	-8.5%
Chi phí bán hàng	69.6	60.0	15.9%	205.3	163.1	25.9%
Chi phí QLDN	37.4	26.7	40.1%	106.9	74.7	43.1%
LN thuần từ HĐKD	6.7	12.1	-44.7%	46.9	37.2	26.0%
LN khác	2.4 -	0.5	557.7%	2.6 -	3.0	187.5%
LN trước thuế	9.1	11.6	-21.4%	49.6	34.2	44.8%
Thuế TNDN	1.9	3.3	-42.6%	9.7	8.0	21.5%
Lợi nhuận sau thuế	7.2	8.3	-12.9%	39.2	26.2	49.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.2	8.3	-12.9%	39.2	26.2	49.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.8	60.2 -	82.3	17.5	#NUM!	#NUM!
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.3 -	11.2 -	27.0 -	20.5	#NUM!	#NUM!
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	13.4 -	3.3 -	3.2 -	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	94.7	45.7 -	112.5 -	6.2 -	-	-

(Nguồn: fireant.vn)

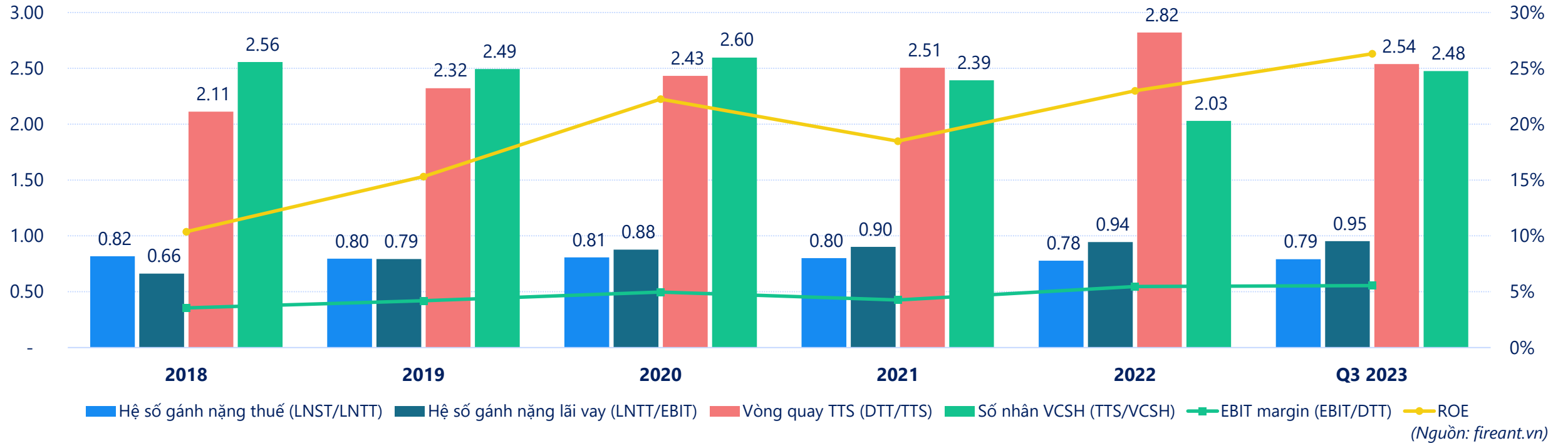
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	249.8	233.9	6.8%	50.5%
Tiền và tương đương tiền	129.4	150.2	-13.9%	26.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1.5	3.6	-59.4%	0.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	54.4	13.1	313.8%	11.0%
Hàng tồn kho	55.0	58.2	-5.5%	11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.5	8.7	8.8%	1.9%
Tài sản dài hạn	244.5	228.1	7.2%	49.5%
Các khoản phải thu dài hạn	0.5	0.5	1.9%	0.1%
Tài sản cố định	228.6	215.7	6.0%	46.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	6.7	8.2	-19.0%	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.6	3.6	136.8%	1.7%
Tổng cộng tài sản	494.2	461.9	7.0%	100.0%
Nợ phải trả	264.0	226.6	16.5%	53.4%
Nợ ngắn hạn	236.2	192.3	22.8%	47.8%
Nợ vay ngắn hạn	9.7	12.9	-25.0%	2.0%
Nợ dài hạn	27.9	34.3	-18.8%	5.6%
Nợ vay dài hạn	23.9	30.4	-21.2%	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	230.2	235.3	-2.2%	46.6%
Vốn chủ sở hữu	230.2	235.3	-2.2%	46.6%

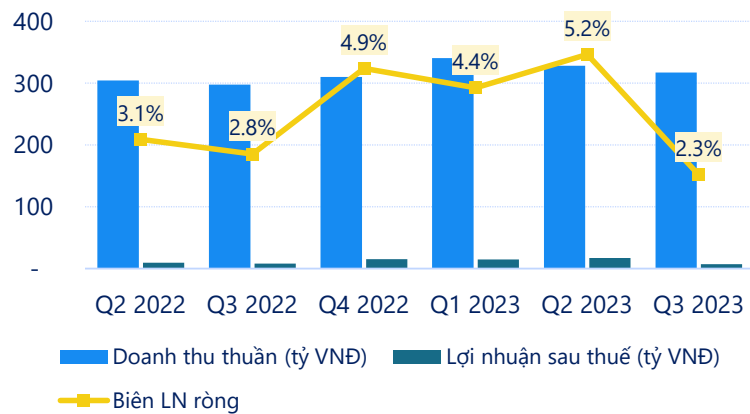
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDW

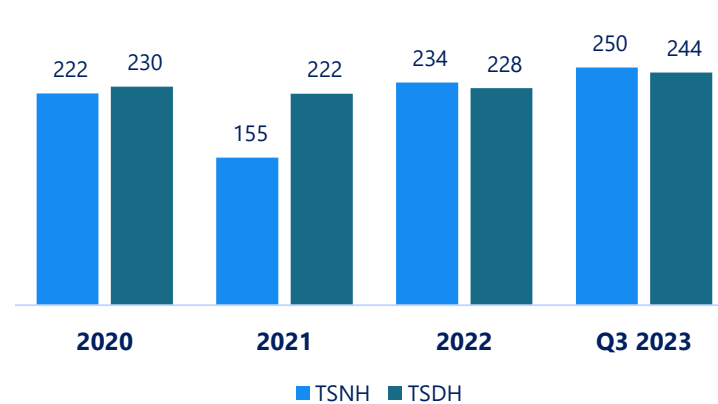
Phân tích Dupont



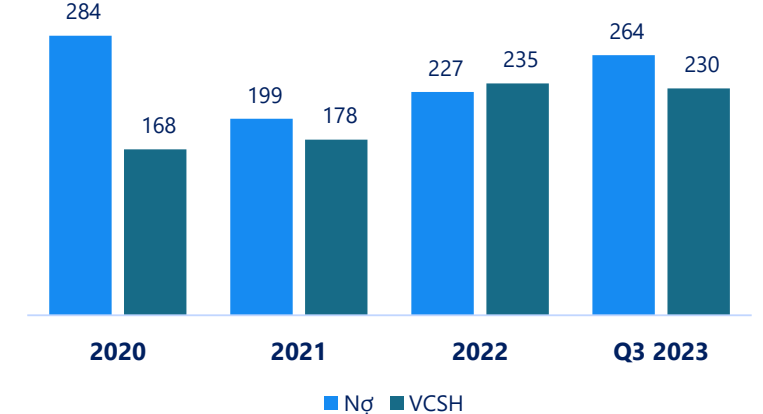
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDW

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.1%	3.5%	4.4%	3.3%	4.6%	4.7%
Biên LNST (TTM)	1.9%	2.6%	3.5%	3.1%	4.0%	4.2%
Biên LN EBIT (TTM)	3.6%	4.2%	5.0%	4.3%	5.5%	5.5%
ROE (TTM)	10.4%	15.3%	22.2%	18.5%	23.0%	26.3%
ROA (TTM)	4.1%	6.1%	8.6%	7.7%	11.3%	10.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	3.9	4.1	3.2	4.3	4.5	10.9
Số ngày nắm giữ HTK	7.7	9.0	8.3	7.2	16.2	16.7
Số ngày phải trả NCC	41.6	45.0	56.5	49.8	35.8	33.8
Vòng quay TSCĐ	2.9	3.5	4.4	4.9	5.6	6.1
Vòng quay TTS	172.8	157.2	150.0	145.7	129.4	143.8

Thanh khoản

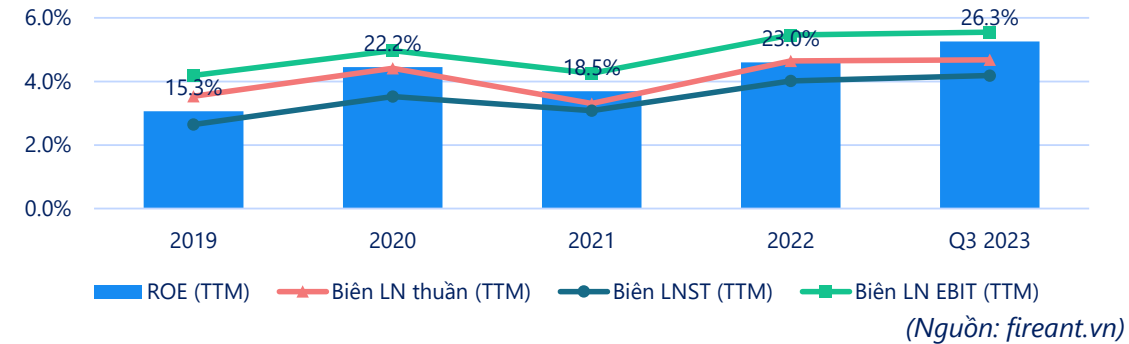
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.8	1.0	1.0	1.2	1.1
Khả năng TT nhanh	0.6	0.7	0.9	0.9	0.9	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.4	0.6	0.4	0.8	0.5
Khả năng TT lãi vay	3.0	4.8	8.2	10.2	18.0	21.4

Nhóm chỉ số định giá

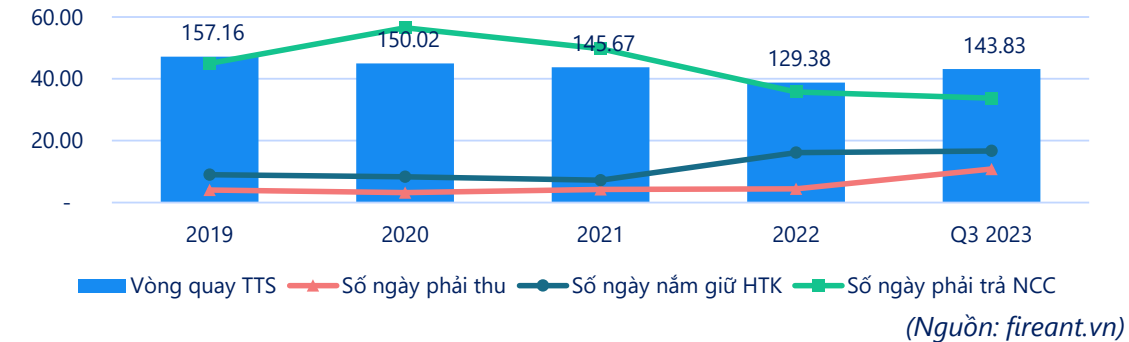
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,719	2,635	4,176	3,767	5,591	6,381
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,541	17,618	19,584	20,858	27,548	26,705
P/E	12.0	9.2	7.3	9.8	7.2	7.4
P/B	1.2	1.4	1.6	1.8	1.5	1.8
P/S	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

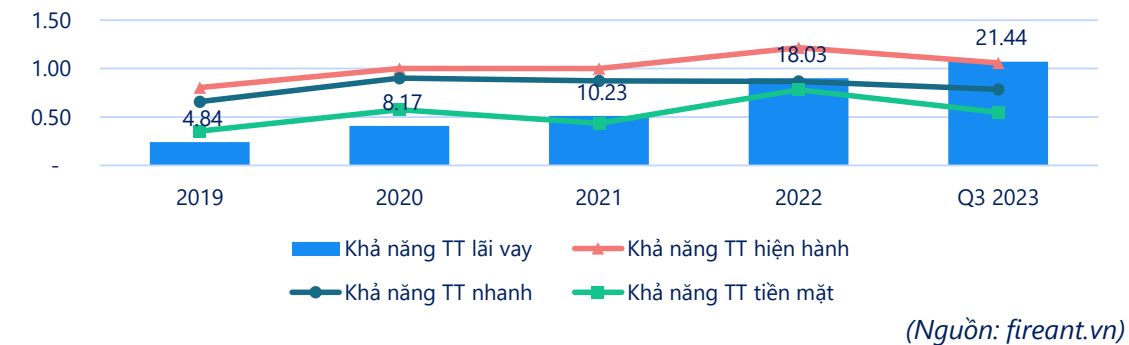
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

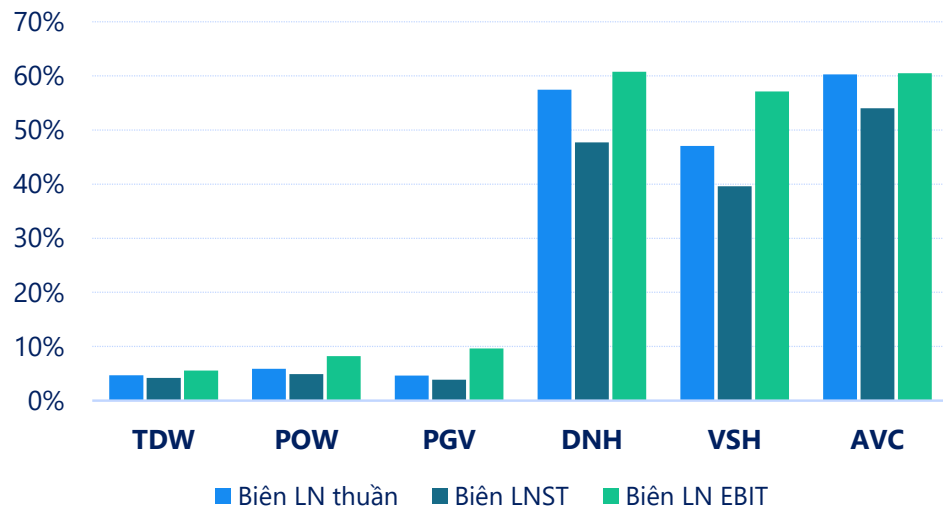
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TDW	985.7	12.8%	39.2	49.5%	4.0%	3.0%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

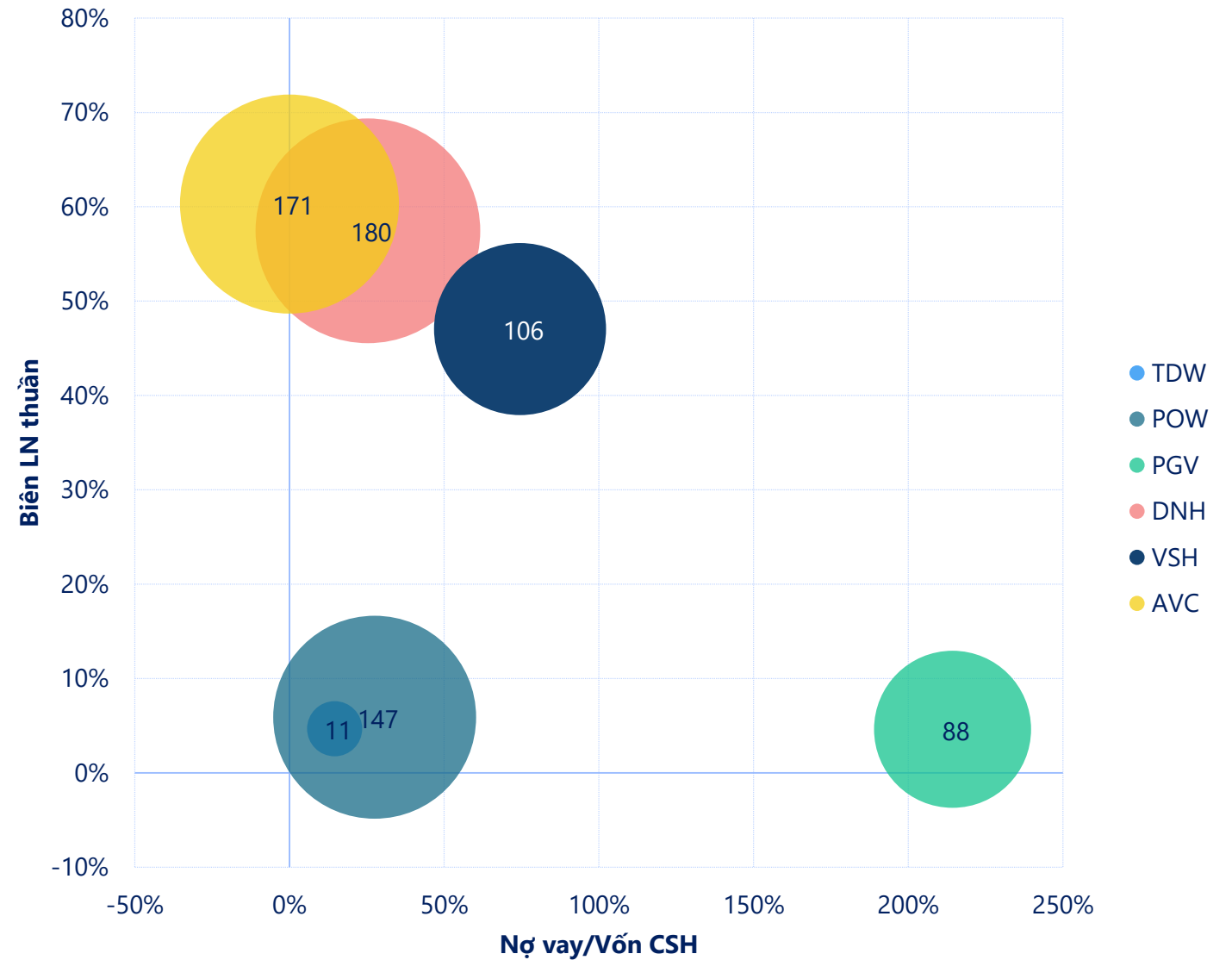
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)